

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1.1.6.8

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1.1.6.8

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng 1.1.6.8 (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Huy Quang	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 03/04/2017)
Ông Trần Tuấn Anh	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 03/04/2017)
Ông Hoàng Văn Minh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 03/04/2017)
Ông Trần Hoàng Anh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 03/04/2017)
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 03/04/2017)
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 24/05/2017)
Ông Ngô Xuân Dũng	Thành viên	
Ông Nguyễn Giang Nam	Thành viên	

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Huy Quang	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 10/04/2017)
Ông Trần Tuấn Anh	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 10/04/2017)
Ông Phan Duy Dũng	Phó Tổng Giám đốc	

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1.1.6.8

Số 038 nhà 19, Phường Thanh Xuân Bắc, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Huy Quang

Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 08 năm 2017

Số: 0408/2017/BCSX-KTV/HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông và Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Xây dựng 1.1.6.8

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng 1.1.6.8 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14/08/2017, từ trang 04 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2017

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn
Đất Việt tại Hà Nội



HOÀNG ĐÌNH HẢI - Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2282-2015-037-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		76.389.896.447	69.871.751.044
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.473.636.899	6.269.397.954
1. Tiền	111		2.473.636.899	2.769.397.954
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	3.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		48.631.254.167	44.095.154.635
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	21.645.638.709	23.064.856.438
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.392.918.358	6.080.920.366
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.3	15.500.000.000	9.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	5.092.697.100	5.949.377.831
IV. Hàng tồn kho	140		25.285.005.381	19.507.198.455
1. Hàng tồn kho	141	V.5	25.285.005.381	19.507.198.455
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		135.766.155.223	136.634.606.365
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		55.000.000.000	55.000.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	55.000.000.000	55.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		475.291.988	1.345.737.675
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	475.291.988	1.345.737.675
- Nguyên giá	222		5.546.106.658	9.080.565.532
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.070.814.670)	(7.734.827.857)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		33.265.350.000	33.265.350.000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	33.265.350.000	33.265.350.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		47.000.000.000	47.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.9	47.000.000.000	47.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		25.513.235	23.518.690
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	25.513.235	23.518.690
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		212.156.051.670	206.506.357.409

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		12.497.023.481	8.870.783.995
I. Nợ ngắn hạn	310		12.497.023.481	8.870.783.995
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	6.519.319.950	3.654.357.799
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		997.966.958	298.072.212
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	904.179.747	238.921.281
4. Phải trả người lao động	314		27.448.688	127.553.415
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	1.091.590.090	631.167.040
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	2.956.518.048	3.920.712.248
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		199.659.028.189	197.635.573.414
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	199.659.028.189	197.635.573.414
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		180.000.000.000	180.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		180.000.000.000	180.000.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.659.028.189	17.635.573.414
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		17.635.573.414	9.557.995.056
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.023.454.775	8.077.578.358
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		212.156.051.670	206.506.357.409



Nguyễn Huy Quang
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 08 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Huy Quang

Đoàn Thị Quỳnh Trang
Kế toán trưởng

Lâm Thị Hòa
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		40.853.093.877	89.201.532.598
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	40.853.093.877	89.201.532.598
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	38.782.231.034	82.029.765.598
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.070.862.843	7.171.767.000
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	423.682.922	276.908.112
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	315.804.887	656.787.713
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		315.804.887	656.787.713
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	89.689.997	405.182.150
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	253.532.066	646.047.189
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.835.518.815	5.740.658.060
11. Thu nhập khác	31		693.799.654	-
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40	VI.7	693.799.654	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.529.318.469	5.740.658.060
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	505.863.694	1.148.131.612
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.023.454.775	4.592.526.448
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	112	255



Nguyễn Huy Quang
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 08 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Huy Quang

Đoàn Thị Quỳnh Trang
Kế toán trưởng

lưu
Lâm Thị Hòa
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.529.318.469	5.740.658.060
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		372.778.413	907.942.185
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.107.088.376)	(276.908.112)
- Chi phí lãi vay	06		315.804.887	656.787.713
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.110.813.393	7.028.479.846
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.238.988.139	19.462.309.116
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5.777.806.926)	(3.098.887.925)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3.768.765.105	(23.795.909.557)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.994.545)	(16.800.000)
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(656.787.713)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(1.914.018.655)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.338.765.166	(2.991.614.888)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		227.272.728	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(12.500.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6.000.000.000	4.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		102.395.251	228.209.482
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.170.332.021)	4.228.209.482
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(964.194.200)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(964.194.200)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(3.795.761.055)	1.236.594.594
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.269.397.954	10.081.884.303
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	2.473.636.899	11.318.478.897



Nguyễn Huy Quang
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 08 năm 2017

Đoàn Thị Quỳnh Trang
Kế toán trưởng

Lâm Thị Hòa
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng 1.1.6.8 là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0103983390 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18/06/2009, thay đổi lần thứ 11 ngày 12 tháng 04 năm 2017.

Hoạt động chính của Công ty là:

Cho thuê xe có động cơ; Bán lẻ ô tô con; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Xây dựng các công trình dân dụng, khu công nghiệp và khu đô thị, giao thông, đường bộ, đường sắt, đường thủy, thủy lợi, nông nghiệp, bệnh viện, trường học, khu văn hóa thể thao, hệ thống điện chiếu sáng, năng lượng, các công trình hạ tầng cơ sở, cầu hầm; Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình, hạ tầng giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, hạ tầng đô thị; Tư vấn đầu tư các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng cơ sở (không bao gồm tư vấn pháp luật và tư vấn tài chính); Tư vấn các công trình giao thông, đô thị và khu công nghiệp (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính và dịch vụ thiết kế công trình); Mua bán, cho thuê máy móc, thiết bị phục vụ ngành xây dựng, công nghiệp, thiết bị văn phòng, thiết bị phục vụ thiết kế; Mua bán, sản xuất vật liệu xây dựng, bê tông, bê tông nhựa, các sản phẩm từ xi măng và đường nhựa; Khai thác khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm).

Trụ sở/ Chi nhánh

Trụ sở chính
Văn phòng giao dịch

Địa điểm

Số 038 nhà 19, Phường Thanh Xuân Bắc, Quận Thanh Xuân, Hà Nội
Phòng 204, tòa nhà D5C, đường Trần Thái Tông, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc Năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	05 – 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Tài sản khác	03 – 08

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

7. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

11. Doanh thu

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	2.461.680.198	2.255.511.129
Tiền gửi ngân hàng	11.956.701	513.886.825
Các khoản tương đương tiền	-	3.500.000.000
Cộng	<u>2.473.636.899</u>	<u>6.269.397.954</u>
2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Công ty CP Cầu 7 Thăng Long	4.458.234.524	2.821.089.208
- Công ty CP Xây dựng Hạ tầng Thống Nhất	15.178.986.633	-
- Công ty CP DV Phát triển Thương Mại Sông Hồng	-	2.012.467.899
- Phải thu ngắn hạn các khách hàng khác	2.008.417.552	18.231.299.331
Cộng	<u>21.645.638.709</u>	<u>23.064.856.438</u>
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		
	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Cho các cá nhân vay (*)	15.500.000.000	9.000.000.000
Cộng	<u>15.500.000.000</u>	<u>9.000.000.000</u>

(*) Cho các cá nhân vay với thời hạn 12 tháng, lãi suất 10%/năm, lãi trả cuối kỳ. Hình thức bảo đảm tiền vay là tín chấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Các khoản phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	5.092.697.100	-	5.949.377.831	-
- Tạm ứng	4.669.409.429	-	5.847.377.831	-
- Phải thu lãi tiền cho vay	423.287.671	-	102.000.000	-
b. Dài hạn	55.000.000.000	-	55.000.000.000	-
- Phải thu về Hợp đồng hợp tác liên doanh (*)	55.000.000.000	-	55.000.000.000	-
Cộng	60.092.697.100	-	60.949.377.831	-

(*): Hợp đồng hợp tác liên doanh theo hợp đồng số 01/HTLD/TXL – XD 1.1.6.8 ngày 5/6/2015 với Công ty CP Thương Mại và Xây dựng Trường Xuân Lộc về việc góp vốn đầu tư thực hiện Hợp đồng xây dựng Công trình Cầu Rạch Chiếc trên đường Vành đai phía Đông (Quận 9 - TP. Hồ Chí Minh).

- Đại diện theo Pháp luật: Ông Nguyễn Công Minh
- Địa chỉ: Số 21, ngõ 131 Vương Thừa Vũ, P.Khuong Trung, Q. Thanh Xuân, Hà Nội
- Tổng số vốn dự kiến đầu tư : 115.379.294.000 VND
- Công ty CP Xây dựng 1.1.6.8 góp 47,67% tương đương 55.000.000.000 VND.
- Hiện tại đã góp đủ 55.000.000.000 VND chiếm 47,67% tổng vốn.

Tỷ lệ phân chia lợi nhuận và rủi ro: Kết quả sản xuất kinh doanh, lãi sau thuế TNDN hoặc lỗ được phân chia theo tỷ lệ góp vốn.

5. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-	644.224.746	-
- Chi phí SX, KD dở dang	12.336.882.920	-	11.679.693.158	-
- Hàng hóa	12.948.122.461	-	7.183.280.551	-
Cộng	25.285.005.381	-	19.507.198.455	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	8.535.565.532	500.000.000	45.000.000	9.080.565.532
Thanh lý, nhượng bán	(3.534.458.874)	-	-	(3.534.458.874)
Số dư cuối kỳ	5.001.106.658	500.000.000	45.000.000	5.546.106.658
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	7.189.827.857	500.000.000	45.000.000	7.734.827.857
Khấu hao trong kỳ	372.778.413	-	-	372.778.413
Thanh lý, nhượng bán	(3.036.791.600)	-	-	(3.036.791.600)
Số dư cuối kỳ	4.525.814.670	500.000.000	45.000.000	5.070.814.670
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	1.345.737.675	-	-	1.345.737.675
Tại ngày cuối kỳ	475.291.988	-	-	475.291.988

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.329.404.364 VND.
- Giá trị còn lại Tài sản dùng để cầm cố, thế chấp tại thời điểm ngày 30/06/2017: 405.604.215 VND.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Dự án kho chứa nguyên vật liệu tại Bắc Ninh (*)	3.011.850.000	3.011.850.000
- Dự án Nhà hàng - Khách sạn (**)	30.253.500.000	30.253.500.000
Cộng	33.265.350.000	33.265.350.000

(*) Chi phí mua đất thực hiện dự án xây dựng kho chứa nguyên vật liệu tại Bắc Ninh. Theo Quyết định đầu tư, dự án có tổng mức đầu tư là 3,5 tỷ đồng.

(**) Chi phí mua đất thực hiện dự án Nhà hàng - Khách sạn. Theo Quyết định đầu tư, dự án có tổng mức đầu tư là 100 tỷ đồng.

8. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	25.513.235	23.518.690
Cộng	25.513.235	23.518.690

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG I.1.6.8

Số 038 nhà I9, Phường Thanh Xuân Bắc, Quận Thanh Xuân,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày
30 tháng 06 năm 2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

9. Đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết

- Công ty CP Xây dựng và Kiến trúc Aline
Cộng

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	47.000.000.000	-	47.000.000.000	-
Cộng	47.000.000.000	-	47.000.000.000	-

(*) Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư căn phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chỉ đánh giá được những khoản đầu tư đối với Công ty niêm yết tại thời điểm 30/06/2017. Đối với các Công ty chưa thực hiện niêm yết, Công ty chưa xác định được định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về Công ty liên kết tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 như sau:

Tên Công ty liên kết

- Công ty CP Xây dựng và Kiến trúc Aline

Nơi thành lập và hoạt động: Hà Nội
Tỷ lệ phần sở hữu: 47%
Tỷ lệ quyền biểu quyết: 47%
Hoạt động chính: Xây dựng, thiết kế, thương mại

10. Phải trả người bán ngắn hạn

- Công ty TNHH Việt Thăng
- Công ty CP Xây dựng và Thương mại Hoàng Anh
- Công ty CP Vật liệu Xây dựng Tân Lập
- DNTN Đức Lượng
- Phải trả người bán khác

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	935.874.522	935.874.522	935.874.522	935.874.522
	721.014.402	721.014.402	721.014.402	721.014.402
	877.915.000	877.915.000	877.915.000	877.915.000
	1.662.565.230	1.662.565.230	-	-
	2.321.950.796	2.321.950.796	1.119.553.875	1.119.553.875
Cộng	6.519.319.950	6.519.319.950	3.654.357.799	3.654.357.799

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số phải nộp Đầu kỳ</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u>	<u>Số phải nộp Cuối kỳ</u>
Thuế giá trị gia tăng	215.706.949	159.394.772	-	375.101.721
Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.214.332	505.863.694	-	529.078.026
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	238.921.281	668.258.466	3.000.000	904.179.747

12. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Kinh phí công đoàn	2.071.708	21.078.190
- Bảo hiểm xã hội	162.839.539	14.079.056
- Bảo hiểm Y tế	20.414.124	11.093.212
- Bảo hiểm thất nghiệp	9.003.329	3.460.079
- Lãi vay phải trả	897.261.390	581.456.503
Cộng	1.091.590.090	631.167.040

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG I.1.6.8Số 038 nhà 19, Phường Thanh Xuân Bắc, Quận Thanh Xuân,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày
30 tháng 06 năm 2017**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Mẫu số B 09 - DN****13. Vay và nợ thuê tài chính**

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn						
- Vay Ngân hàng Vietcombank - Sở giao dịch (i)	2.956.518.048	2.956.518.048	-	964.194.200	3.920.712.248	3.920.712.248
	2.956.518.048	2.956.518.048	-	964.194.200	3.920.712.248	3.920.712.248
b. Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	2.956.518.048	2.956.518.048	-	964.194.200	3.920.712.248	3.920.712.248

(i) Vay Ngân hàng Vietcombank - Sở giao dịch theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số SME14313/HDTD.SGD.NHNT ngày 30/12/2014 và phụ lục ngày 23/09/2015. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay theo từng kế thế tức nhận nợ và tối đa không quá 12 tháng, lãi suất quy định theo từng kế thế tức vay. Tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

14. Vốn chủ sở hữu

14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC			
Số dư đầu năm	180.000.000.000	9.557.995.056	189.557.995.056
Lãi trong năm	-	8.077.578.358	8.077.578.358
Số dư cuối năm	180.000.000.000	17.635.573.414	197.635.573.414
KỲ NÀY			
Số dư đầu kỳ	180.000.000.000	17.635.573.414	197.635.573.414
Lãi trong kỳ	-	2.023.454.775	2.023.454.775
Số dư cuối kỳ	180.000.000.000	19.659.028.189	199.659.028.189

14.2. Cổ phiếu

	Cuối kỳ <i>Cổ phiếu</i>	Đầu kỳ <i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.000.000	18.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.000.000	18.000.000
Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	18.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.000.000	18.000.000
Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	18.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
Doanh thu	40.853.093.877	89.201.532.598
Doanh thu bán hàng và xây lắp	40.853.093.877	89.201.532.598
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	40.853.093.877	89.201.532.598

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

2. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
Giá vốn bán hàng và xây lắp	38.782.231.034	82.029.765.598
Cộng	38.782.231.034	82.029.765.598
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	423.682.922	276.908.112
Cộng	423.682.922	276.908.112
4. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
Lãi tiền vay	315.804.887	656.787.713
Cộng	315.804.887	656.787.713
5. Chi phí bán hàng	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
Chi phí nhân công	63.615.451	182.302.600
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.074.546	222.879.550
Cộng	89.689.997	405.182.150
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
- Chi phí nhân viên quản lý	197.910.103	388.154.333
- Chi phí vật liệu quản lý	1.771.364	-
- Chi phí dụng cụ quản lý	16.955.455	22.147.283
- Thuế, phí, lệ phí	5.129.121	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.191.075	26.128.277
- Chi phí bằng tiền khác	17.574.948	209.617.296
Cộng	253.532.066	646.047.189

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

7. Lợi nhuận khác

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
Thu nhập khác	693.799.654	-
Lãi từ thanh lý TSCĐ	683.405.454	-
Thu nhập khác	10.394.200	-
Chi phí khác	-	-
Lợi nhuận khác	693.799.654	-

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
Lợi nhuận trước thuế	2.529.318.469	5.740.658.060
Điều chỉnh tăng	-	-
Điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	2.529.318.469	5.740.658.060
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	2.529.318.469	5.740.658.060
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	505.863.694	1.148.131.612

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.023.454.775	4.592.526.448
Các khoản điều chỉnh:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	18.000.000	18.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	112	255

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	706.857.228	3.300.144.805
Chi phí nhân công	261.525.554	1.854.406.991
Chi phí khấu hao tài sản cố định	372.778.413	907.942.185
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.252.874.653	7.600.341.591
Chi phí khác	22.704.069	1.915.899.972
Cộng	15.616.739.917	15.578.735.544

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
Thu nhập của Ban Giám đốc và hội đồng quản trị	66.988.825	205.000.000
Cộng	66.988.825	205.000.000

2. Báo cáo bộ phận

Trong kỳ Công ty hoạt động trong cả lĩnh vực xây lắp và buôn bán thương mại. Do đặc thù hoạt động xây lắp không thực hiện cố định tại một khu vực địa lý do đó Báo cáo bộ phận chủ yếu được trình bày là theo lĩnh vực kinh doanh.

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động thương mại	Tổng cộng toàn Công ty
KẾT QUẢ KINH DOANH			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	15.123.874.006	25.729.219.871	40.853.093.877
Giá vốn hàng bán	(14.616.328.092)	(24.165.902.942)	(38.782.231.034)
Chi phí không phân bổ			(343.222.063)
Doanh thu tài chính			423.682.922
Chi phí tài chính			(315.804.887)
Thu nhập khác			693.799.654
Chi phí khác			-
Lợi nhuận kế toán trước thuế			2.529.318.469
Chi phí thuế			(505.863.694)
Lợi nhuận sau thuế			2.023.454.775
TÀI SẢN			
Tài sản bộ phận	32.266.237.665	12.948.122.461	45.214.360.126
Tài sản không phân bổ			166.941.691.544
Tổng tài sản			212.156.051.670
NỢ PHẢI TRẢ			
Nợ phải trả bộ phận	4.937.675.086	1.662.565.230	6.600.240.316
Nợ phải trả không phân bổ			5.896.783.165
Tổng nợ phải trả			12.497.023.481

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

3.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi số	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.473.636.899	6.269.397.954
Phải thu khách hàng và phải thu khác	26.738.335.809	29.014.234.269
Phải thu về cho vay ngắn hạn	15.500.000.000	9.000.000.000
Đầu tư dài hạn	102.000.000.000	102.000.000.000
Cộng	146.711.972.708	146.283.632.223
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	7.610.910.040	4.285.524.839
Các khoản vay	2.956.518.048	3.920.712.248
Cộng	10.567.428.088	8.206.237.087

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

3.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

3.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

3.3.1. Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

3.3.2. Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

3.3.5 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối kỳ			
Phải trả người bán và phải trả khác	7.610.910.040	-	7.610.910.040
Các khoản vay	2.956.518.048	-	2.956.518.048
Cộng	10.567.428.088	-	10.567.428.088
Số dư đầu kỳ			
Phải trả người bán và phải trả khác	4.285.524.839	-	4.285.524.839
Các khoản vay	3.920.712.248	-	3.920.712.248
Cộng	8.206.237.087	-	8.206.237.087
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.473.636.899	-	2.473.636.899
Phải thu khách hàng và phải thu khác	26.738.335.809	-	26.738.335.809
Phải thu về cho vay ngắn hạn	15.500.000.000	-	15.500.000.000
Đầu tư dài hạn	-	102.000.000.000	102.000.000.000
Cộng	44.711.972.708	102.000.000.000	146.711.972.708
Số dư đầu kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.269.397.954	-	6.269.397.954
Phải thu khách hàng và phải thu khác	29.014.234.269	-	29.014.234.269
Phải thu về cho vay ngắn hạn	9.000.000.000	-	9.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	102.000.000.000	102.000.000.000
Cộng	44.283.632.223	102.000.000.000	146.283.632.223

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán – Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.



Nguyễn Huy Quang
Nguyễn Huy Quang
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 08 năm 2017

Đoàn Thị Quỳnh Trang
Đoàn Thị Quỳnh Trang
Kế toán trưởng

Lâm Thị Hòa
Lâm Thị Hòa
Người lập biểu